UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI **BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 37 /GPMT-CNCCN	*Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2025*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Công nghiệp KYB Việt Nam tại Văn bản số 2012/MT ngày 20/12/2024, số 2808/KYB ngày 28/8/2025 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Công ty TNHH Công nghiệp KYB Việt Nam" (gọi tắt là Cơ sở) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghiệp KYB Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính: Lô I-10, I-11, I-12 (Lô M5 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng Khu Công nghiệp Thăng Long, tỷ lệ 1/2000), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: "Công ty TNHH Công nghiệp KYB Việt Nam" tại Lô I-10, I-11, I-12 (Lô M5 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: "Công ty TNHH Công nghiệp KYB Việt Nam".

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô I-10, I-11, I-12 (Lô M5 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số: 0101308175 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 30/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 04/4/2025; Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án 19223000224 chứng nhận lần đầu ngày 30/01/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 14/10/2022 do Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp (nay là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội).

1.4. Mã số thuế: 0101308175.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công và lắp ráp các linh kiện, phụ tùng (các loại giảm xóc) cho ô tô, xe máy và các ngành công nghiệp khác.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Tổng mức đầu tư: 295.040.000.000 đồng (Hai trăm chín mươi lăm tỷ không trăm bốn mươi triệu đồng).

- Diện tích đất sử dụng: 34.104 m^2.

(Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 082815 do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 16/01/2006)

- Công suất cơ sở: Sản xuất, gia công và lắp ráp các linh kiện, phụ tùng (các loại giảm xóc) cho ô tô, xe máy và các ngành công nghiệp khác với quy mô tối đa là 1.800.000 bộ sản phẩm/năm.

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 19223000224 do Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (nay là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội) cấp chứng nhận lần đầu ngày 30/01/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 14/10/2022).

- Khối lượng mạ tại cơ sở: 1.080 tấn/năm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất:

+ Sản xuất giảm xóc trước: Nguyên vật liệu (Inner Tube, nhôm nguyên chất, các linh kiện nhập sẵn) → Các công đoạn gia công, sản xuất (Sản xuất Inner Tube, Sản xuất Outer, Gia công Under Bracket) → Lắp ráp → Sản phẩm.

Chi tiết các công đoạn gia công, sản xuất:

++ Sản xuất Inner Tube: Gia công CNC → Mài 1 → Mài 2 → Mài 3 → Mài 4 → Bán thành phẩm sau quá trình mài → Cài đặt chương trình → Bể tẩy rửa → Bể mạ Crom → Bể thu hồi 1 → Bể thu hồi 2 → Bể thu hồi 3 → Bể rửa 1 → Bể rửa 2 → Bể rửa nóng → Bán thành phẩm sau quá trình mạ → Rửa → Đánh bóng → Kiểm tra → Gia nhiệt → Nhập kho chờ lắp ráp.

++ Sản xuất Outer: Nhôm nguyên chất → Nung nóng chảy → Đúc → Làm nguội trực tiếp → Cắt → Gia công tạo hình → Dập số/rửa → Thử khí → Kiểm tra → Bán thành phẩm sau gia công → Rửa nóng → Tẩy dầu → Xử lý bề mặt → Sấy khô → Sơn lót → Sơn phủ → Sấy khô → Kiểm tra → Nhập kho chờ lắp ráp.

++ Gia công Under Bracket: Nguyên liệu nhập → Gia công CNC → Ép cọc lái

→ Hàn CO_2 → Sơn tay → Ép ball race → Nhập kho chờ lắp ráp.

++ Lắp ráp: Inner Tube, Outer (sau sản xuất); linh kiện nhập sẵn → Rửa → Vo đầu Inner Tube → Lắp Bolt Cylinder → Ép Oil Seal → Ép Dust Seal → Thử khí → Tra dầu → Lắp cap → Lắp ráp thành phẩm → Kiểm tra → Sản phẩm.

+ Sản xuất giảm xóc sau: Nguyên vật liệu (phôi sắt nhập, nhôm thỏi và các linh kiện nhập sẵn) → Các công đoạn sản xuất (Sản xuất Piston Rod, Sản xuất Guide) → Lắp ráp (RCU1, RCU2, RCU3, RCU4) → Sản phẩm.

++ Sản xuất Piston Rod: Phôi sắt nhập về → Gia công CNC → Mài 1 → Mài 2 → Mài 3→ Bán thành phẩm sau quá trình mài → Cài đặt chương trình → Bể tẩy rửa → Bể mạ Crom → Bể thu hồi 1 → Bể thu hồi 2 → Bể thu hồi 3 → Bể rửa 1 → Bể rửa 2 → Bể rửa nóng → Bán thành phẩm sau quá trình mạ → Rửa → Đánh bóng → Kiểm tra → Nhập kho chờ lắp ráp.

++ Sản xuất Guide: Nhôm thỏi → Nung nóng chảy → Đúc → Làm nguội → Cắt sản phẩm → Gia công tạo hình → Dập số/rửa → Thử khí → Kiểm tra → Bán thành phẩm sau quá trình gia công → Rửa nóng → Tẩy dầu → Xử lý bề mặt → Sấy khô → Sơn lót → Sơn phủ → Sấy khô → Kiểm tra → Nhập kho chờ lắp ráp.

++ Lắp ráp RCU 1: Bán thành phẩm Piston Rod, linh kiện nhập sẵn → Tán đầu → Ép Oil Seal → Cán rãnh → Vo đầu; Bán thành phẩm Guide, linh kiện nhập sẵn → Vặn tank → Ép Blader → Tra Threebond → Vặn Cylinder → Thử khí → Tra dầu → Kiểm tra lực → Ép Collar → Lắp lò xo → Dập số → Kiểm tra → Sản phẩm.

++ Lắp ráp RCU 2: Bán thành phẩm Piston Rod, linh kiện nhập sẵn → Tán đầu → Tra dầu → Ép Oil Seal → Cán rãnh → Vo đầu → Kiểm tra lực → Ép Collar → Lắp lò xo → Dập số → Kiểm tra → Sản phẩm.

++ Lắp ráp RCU 3: Bán thành phẩm Piston Rod, linh kiện nhập sẵn → Tán đầu → Ép Cylinder → Lắp ráp Piston Rod → Tra dầu → Tán đầu Piston Rod → Ép Dust Seal → Kiểm tra lực → Vo đầu → Sơn Touch up → Ép Bushing Collar → Lắp lò xo → Dập số → Kiểm tra → Sản phẩm.

++ Lắp ráp RCU 4: Bán thành phẩm Piston Rod, linh kiện nhập sẵn → Ép Rubber Stop → Ép Bushing → Ép Bearingcomp → Reform Piston ring → Lắp ráp Piston Rod và tán đầu → Ép Packing → Ép Free Piston → Tra dầu → Lắp ráp damper → Bơm Nitro →Ép Dust Seal → Kiểm tra lực → Kiểm tra phản lực → Ép Bushing Collar → Khắc ngày sản xuất → Sản phẩm.

- Quy mô: Cơ sở tương đương dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); Cơ sở tương đương dự án nhóm II (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về

bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghiệp KYB Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Công nghiệp KYB Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, cơ quan chức năng nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội để được hướng dẫn.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày cấp

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Thiên Lộc và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Đinh Trần Quân

Nơi nhận:
- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền (để b/c);
- PCT UBND TP Nguyễn Trọng Đông
- Văn phòng UBNDTP
- Trưởng ban
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội
- UBND xã Thiên Lộc (để ph/h);
- Phòng CS&TT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Các phòng: HTĐT, QLDN;
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long;
- Công ty TNHH Công nghiệp KYB Việt Nam;
- Lưu: VT, XDMT.

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 37 /GPMT-CNCCN ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải từ nhà bếp.

+ Nguồn số 02: Nước thải từ nhà vệ sinh.

+ Nguồn số 03: Nước thải từ khu rửa tay.

+ Nguồn số 04: Nước thải từ công đoạn vệ sinh thiết bị mạ và rửa bồn của xưởng mạ Inner Tube.

+ Nguồn số 05: Nước thải từ công đoạn vệ sinh thiết bị mạ và rửa bồn của xưởng mạ Piston Rod.

+ Nguồn số 06: Nước thải từ công đoạn gia công, mài, lắp ráp (có chứa dầu).

+ Nguồn số 07: Nước thải từ công đoạn rửa linh kiện, thử khí.

+ Nguồn số 08: Nước thải từ khu vực xưởng sơn

+ Nguồn số 09: Nước thải từ khu vực rửa sàn

+ Nguồn số 10: Nước thải từ quá trình vệ sinh bồn chứa nước dập bụi khói hàn

- Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường 2020 (do nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long; không xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường).

- Chủ cơ sở đã có thỏa thuận đấu nối và ký Hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích với Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải cụ thể như sau:

+ Nguồn số 1: Nước thải từ nhà bếp → đường ống PVC D60 dài khoảng 5m → bể tách mỡ (01 bể, thể tích 1m^3) → đường ống PVC D100 dài khoảng 120m → hố thu nước thải 2 (dung tích 1 m^3) → đường ống PVC D100 dài khoảng 10m → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 42 m^3/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 2 và nguồn số 3: Nước thải từ nhà vệ sinh, khu rửa tay → đường ống PVC D90 dài khoảng 10m → bể tự hoại (04 bể, tổng thể tích 85,88m^3)

Bể tự hoại số 1 (thể tích 27,36 m^3) → đường ống PVC D100 dài khoảng 110m → hố thu nước thải 1 (dung tích 1 m^3) → đường ống PVC D100 dài khoảng 80m → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 42 m^3/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

Bể tự hoại số 2 (thể tích 27,36 m^3) → đường ống PVC D100 dài khoảng 100m → hố thu nước thải 2 (dung tích 1 m^3) → đường ống PVC D100 dài khoảng 15m → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 42 m^3/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

Bể tự hoại số 3 (thể tích 27,36 m^3) → đường ống PVC D100 dài khoảng 10m → hố thu nước thải 2 (dung tích 1 m^3) → đường ống PVC D100 dài khoảng 15m → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 42 m^3/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

Bể tự hoại số 4 (thể tích 3,8 m^3) → đường ống PVC D110 dài khoảng 10m → hố thu nước thải 1 (dung tích 1 m^3) → đường ống PVC D100 dài khoảng 80m → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 42 m^3/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 4, nguồn số 5 và nguồn số 6 và nguồn số 10: Được thu gom và vận chuyển xử lý cùng với chất thải nguy hại theo quy định.

+ Nguồn số 7: Nước thải từ công đoạn rửa linh kiện, thử khí → Bể gom (01 bể, thể tích 9 m^3) → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 72 m^3/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 8: Nước thải từ khu vực xưởng sơn

++ Nước thải từ quá trình rửa và xử lý bề mặt trước khi sơn: Nước thải → Hệ thống máng thu gom rộng 25cm, sâu 40cm, dài 40m → Bể gom (01 bể, thể tích 18 m^3) → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 72 m^3/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

++ Nước thải buồng sơn → Hệ thống máng thu gom rộng 40cm, sâu 40cm, dài 25 m → Bể thu gom tuần hoàn (01 bể, thể tích 56 m^3) → Thu gom bã sơn về kho CTNH (nước thải được tuần hoàn và loại bỏ định kỳ 2 lần/năm).

+ Nguồn số 9: Nước thải từ khu vực rửa sàn → Bể gom (01 bể, thể tích 14 m^3) → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 72 m^3/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Hệ thống thoát nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 42 m^3/ngày.đêm → đường ống PVC D100 dài khoảng 15m → hố ga đấu nối (V=1m^3)

+ Nước thải sản xuất sau khi được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 72 m^3/ngày.đêm → đường ống D150 dài khoảng 30m → hố ga đấu nối (V=1m^3)

Nước thải từ hố ga đấu nối → Đường ống PVC D110, chiều dài 10m → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long *(qua 01 điểm,*

tọa độ: X(m) = 2 335 395, Y(m) = 580 581 theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°00', múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

a. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (sau xử lý sơ bộ) → Bể chứa nước thải (dung tích 25 m^3) → Bể điều hoà (dung tích 25 m^3, sục khí) → Bể khử nitơ (dung tích 15 m^3, khuấy trộn, bổ sung Etanol) → Bể nitrat hoá (dung tích 30 m^3, sục khí, bổ sung NaOH) → Bể lắng (dung tích 5,8 m^3, bùn dư đưa về bể chứa bùn thể tích 8 m^3) → Bể khử trùng và chứa nước ra (dung tích 4 m^3, bổ sung viên nén Clorin) → Hố ga cuối (dung tích 1 m^3) → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long.

- Công suất thiết kế: 42 m^3/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Etanol, NaOH, viên nén Clorin hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm.

b. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom (03 bể: 01 bể thể tích 9 m^3 thu gom nước thải từ quá trình rửa linh kiện, 01 bể thể tích 18 m^3 thu gom nước thải từ quá trình xử lý bề mặt của công đoạn sơn và 01 bể thể tích 14 m^3 thu gom nước thải từ quá trình rửa sàn) → Bể điều hòa kết hợp phản ứng (dung tích 1 m^3, bổ sung $FeCl_3$, $Ca(OH)_2$, F-3 tại ngăn phản ứng) → Bể tách nước – bã (dung tích 0,5 m^3; bổ sung ZK cation, ZA anion; cặn bã thu gom về kho chứa chất thải nguy hại) → Bể trung hòa - kiểm tra (dung tích 0,8 m^3) → Hố ga cuối (dung tích 1 m^3) → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long.

- Công suất thiết kế: 72 m^3/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: $FeCl_3$, $Ca(OH)_2$, F-3, ZK cation, ZA anion, H_2SO_4 hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho từng hệ thống xử lý nước thải; thường xuyên kiểm tra tình trạng nước thải tại điểm đấu nối; bố trí nhân viên có chuyên môn phụ trách vận hành các hệ thống xử lý nước thải.

- Có biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp lưu lượng nước thải tăng, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến nứt vỡ đường ống thu gom và thoát nước thải; trang bị một số thiết bị chủ yếu có nguy cơ mài mòn, thường xuyên bị hư hỏng để kịp thời thay thế khi gặp sự cố.

- Khi sự cố xảy ra, không xả nước thải ra hệ thống thu gom nước thải và kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục; trong trường hợp không thể khắc phục sự cố, báo

cáo với Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và thuê đơn vị đủ chức năng đến vận chuyển xử lý theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong vòng 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: 02 hệ thống xử lý nước thải.

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: công suất thiết kế 42 m^3/ngày.đêm.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất: công suất thiết kế 72 m^3/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 42 m^3/ngày đêm:

+ Tại đầu vào: Bể chứa nước thải đầu vào của hệ thống.

+ Tại đầu ra: Bể khử trùng và chứa nước ra của hệ thống.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 72 m^3/ngày.đêm:

+ Tại đầu vào: Bể thu gom nước thải đầu vào của hệ thống.

+ Tại đầu ra: Bể trung hòa - kiểm tra của hệ thống.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Thông số và giá trị giới hạn cho phép của thông số: Theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Thăng Long.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Tuân thủ quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, và khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long để tiếp tục xử lý.

3.3. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải để theo dõi, giám sát.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải 20 ngày.

3.7. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 37 /GPMT-CNCCN ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ khu vực xưởng mạ Piston Rod.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ khu vực xưởng mạ Inner Tube.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ khu vực sơn.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ khu vực xưởng đúc.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ khu vực hàn

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thoát khí số 01 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 01, toạ độ xả thải: X (m) = 2 335 520, Y (m) = 580 630.

- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thoát khí số 02 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 02, toạ độ xả thải: X (m) = 2 335 517, Y (m) = 580 613.

- Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thoát khí số 03 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 03, toạ độ xả thải: X (m) = 2 335 462, Y (m) = 580 635.

- Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống thoát khí số 04 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 04, toạ độ xả thải: X (m) = 2 335 464, Y (m) = 580 692.

- Dòng khí thải số 05: tương ứng với ống thoát khí số 05 của máy xử lý khói hàn từ nguồn số 05, toạ độ xả thải: X (m) = 2 335 451, Y (m) = 580 581.

(Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^{o}00', múi chiếu 3^o)

Tất cả các vị trí xả khí thải của các dòng khí thải đều nằm trong khuôn viên của Cơ sở tại Lô I-10, I-11, I-12 (Lô M5 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 32.400 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 23.400 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 110.880 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.500 m^3/giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCTĐHN 01:2014/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thành phố Hà Nội với các hệ số K_p=0,9 (20.000 m^3/h < P ≤100.000 m^3/h), K_v=0,7 (hệ số vùng khu vực huyện Đông Anh với thông số: Bụi tổng; Lưu huỳnh điôxit, SO_2; Axit Clohydric, HCl; Hơi H_2SO_4); K_v=0,8 (hệ số vùng khu vực huyện Đông Anh với thông số: Cacbon Oxit, CO; Nitơ oxit, NO_x) và QCVN 20:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	**Dòng thải số 01**				
1	Lưu lượng	m^3/h	32.400	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	126		
3	Bụi Crom	mg/Nm^3	-		
4	Cacbon Oxit, CO	mg/Nm^3	720		
5	Lưu huỳnh điôxit, SO_2	mg/Nm^3	315		
6	Nitơ oxit, NO_2	mg/Nm^3	612		
7	Axit Clohydric, HCl	mg/Nm^3	31,5		
8	Hơi H_2SO_4	mg/Nm^3	31,5		
II	**Dòng thải số 02**				
1	Lưu lượng	m^3/h	23.400	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	126		
3	Bụi Crom	mg/Nm^3	-		
4	Cacbon Oxit, CO	mg/Nm^3	720		
5	Lưu huỳnh điôxit, SO_2	mg/Nm^3	315		
6	Nitơ oxit, NO_2	mg/Nm^3	612		
7	Axit Clohydric, HCl	mg/Nm^3	31,5		
8	Hơi H_2SO_4	mg/Nm^3	31,5		
III	**Dòng thải số 03**				
1	Lưu lượng	m^3/h	110.880	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	126		
3	Benzen	mg/Nm^3	5		
4	Toluen	mg/Nm^3	750		
5	Xylen	mg/Nm^3	870		
6	n-Hexan	mg/Nm^3	450		
7	Cacbon Oxit, CO	mg/Nm^3	720		
8	Lưu huỳnh điôxit, SO_2	mg/Nm^3	315		
9	Nitơ oxit, NO_2	mg/Nm^3	612		

IV	**Dòng thải số 04**				
1	Lưu lượng	m^3/h	40.000	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	126		
3	Cacbon Oxit, CO	mg/Nm^3	720		
4	Lưu huỳnh điôxit, SO_2	mg/Nm^3	315		
5	Nitơ oxit, NO_2	mg/Nm^3	612		
V	**Dòng thải số 05**				
1	Lưu lượng	m^3/h	1.500	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	126		
3	Cacbon Oxit, CO	mg/Nm^3	720		
4	Lưu huỳnh điôxit, SO_2	mg/Nm^3	315		
5	Nitơ oxit, NO_2	mg/Nm^3	612		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình nhúng mạ của dây chuyền mạ Piston Rod (từ 01 bể tẩy rửa và 04 vị trí nhúng) → Ống nhánh thu gom (gồm 06 ống, đường kính D400mm/ống, tổng chiều dài khoảng 27m) → Ống tổng thu gom (01 ống, đường kính D1000, chiều dài khoảng 20m) → Hệ thống xử lý khí thải công suất 32.400m^3/giờ → Ống thoát khí số 1 (h=7m) ra môi trường.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình nhúng mạ của dây chuyền mạ Inner Tube (từ 01 bể tẩy rửa, 04 vị trí nhúng và 01 bể rửa nóng) → Ống nhánh thu gom (gồm 07 ống, đường kính D400mm/ống, tổng chiều dài khoảng 32m) → Ống tổng thu gom (01 ống, đường kính D1000, chiều dài khoảng 20m) → Hệ thống xử lý khí thải công suất 23.400m^3/giờ → Ống thoát khí số 2 (h=7m) ra môi trường.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn → Hệ thống xử lý khí thải công suất 110.880m^3/giờ → Ống thoát khí số 3 (h=12m) ra môi trường.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ quá trình đúc → Chụp hút thu tro xỉ (01 chụp/lò đúc, kích thước 400×500mm), chụp hút cửa cấp phôi (01 chụp/lò đúc, kích thước 1.200×1200mm), chụp hút cửa thoát hơi lò (01 chụp hút/lò đúc, kích thước 200×200mm) → Ống nhánh thu gom khí thải (đường kính D200, tổng chiều dài khoảng 20m) → Ống tổng thu gom (đường kính D600, tổng chiều dài khoảng 70m) → Hệ thống lọc túi vải (Diện tích khoang lọc 375m^2, 240 túi lọc polyester, kích thước D145×L3000mm) → Quạt hút (01 quạt, công suất 40.000m^3/h) → Tháp hấp thụ (SUS304, sử dụng nước sạch hấp thụ, kích thước D2200×L6200mm) → Ống thoát khí số 4 (h=12m) ra môi trường.

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ quá trình hàn → Chụp hút (02 chụp hút, kích thước D250/chụp hút) → Ống hút thu gom khí thải (đường kính D250, chiều dài 5m) → Hệ thống xử lý khí thải công suất 1.500m^3/giờ Quạt hút (01 quạt) → Bồn nước dập bụi

(dung tích 80 lit) → Ống thoát khí số 5 (h=5,5m) ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nhúng mạ của dây chuyền mạ Piston Rod:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ quá trình nhúng mạ → Ống hút nhánh (từ 01 bể tẩy rửa và 04 vị trí nhúng) → Ống hút tổng → Tháp hấp thụ (Nhựa PVC, kích thước D2000×L3000mm) → Quạt hút (01 quạt, công suất 32.400m^3/h) → Ống thoát khí ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 32.400 m^3/h

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nhúng mạ của dây chuyền mạ Inner Tube:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ quá trình nhúng mạ → Ống hút nhánh (từ 01 bể rửa nóng, 01 bể tẩy rửa và 04 vị trí nhúng) → Ống hút tổng → Tháp hấp thụ (Nhựa PVC, kích thước D2000×L3000mm) → Quạt hút (01 quạt, công suất 23.400m^3/h) → Ống thoát khí ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 23.400 m^3/h

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn → Hệ thống màng lọc → Hệ thống dập bụi màng nước → Quạt hút (04 quạt, công suất 110.880m^3/h) → Ống thoát khí ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 110.880 m^3/h

- Hệ thống màng lọc: gồm lưới lọc và các túi lọc

+ Lưới lọc: SS304, kích thước: 25,3×3,7×0,1m

+ Túi lọc: 36 túi polyester, kích thước: 0,592×0,592×0,592m

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đúc:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ lò đúc → Chụp hút → Ống hút nhánh → Ống hút tổng → Hệ thống lọc túi vải (Diện tích khoang lọc 375m^2, 240 túi lọc polyester, kích thước D145×L3000mm) → Quạt hút (01 quạt, công suất 40.000m^3/h) → Tháp hấp thụ (SUS304, sử dụng nước sạch hấp thụ, kích thước D2200×L6200mm) → Ống thoát khí ra môi trường.

+ Công suất thiết kế: 40.000 m^3/h

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình hàn:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ máy hàn → Chụp hút →

Ống hút tổng → Quạt hút → Bồn nước dập bụi → Ống thoát khí.

+ Công suất thiết kế: 1.500 m^3/h

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Hệ thống đồng hồ đo áp, cảnh báo khả năng hấp thụ.

- Hệ thống các thiết bị dự phòng.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị quạt hút, ống dẫn khí, các thiết bị xử lý và theo dõi thường xuyên quá trình vận hành của hệ thống, thiết bị; thay thế định kỳ các vật liệu, hóa chất tiêu hao, vật liệu cần thay thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, nhằm đảo bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho đến khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm ra môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong vòng 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 05 hệ thống xử lý khí thải.

- Hệ thống xử lý khí thải số 01: công suất thiết kế 32.400 m^3/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 02: công suất thiết kế 23.400 m^3/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 03: công suất thiết kế 110.880 m^3/giờ

- Hệ thống xử lý khí thải số 04: công suất thiết kế 40.000 m^3/giờ

- Hệ thống xử lý khí thải số 05: công suất thiết kế 1.500 m^3/giờ

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại 05 ống thoát khí sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải số 01, 02, 03, 04 và 05.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày

10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c Khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của dự án.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải để theo dõi, giám sát.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7,8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý khí thải và các công trình ứng phó sự cố đối với khí thải.

Phụ lục 3
NỘI DUNG CẤP PHÉP TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 37 /GPMT-CNCCN ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực xưởng sản xuất.

- Nguồn số 02: Khu vực máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 42 m^3/ngày đêm.

- Nguồn số 03: Khu vực máy bơm của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 72 m^3/ngày đêm.

- Nguồn số 04: Khu vực máy phát điện dự phòng.

- Nguồn số 05: Khu vực hệ thống xử lý khí thải mạ Inner Tube.

- Nguồn số 06: Khu vực hệ thống xử lý khí thải mạ Piston Rod.

- Nguồn số 07: Khu vực hệ thống xử lý khí thải sơn.

- Nguồn số 08: Khu vực hệ thống xử lý khí thải đúc.

- Nguồn số 09: Khu vực hệ thống xử lý khí thải hàn.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X(m) = 2 335 481; Y(m) = 580 631.

- Nguồn số 02: Tọa độ: X(m) = 2 335 417; Y(m) = 580 573.

- Nguồn số 03: Tọa độ: X(m) = 2 335 418; Y(m) = 580 635.

- Nguồn số 04: Tọa độ: X(m) = 2 335 510; Y(m) = 580 683.

- Nguồn số 05: Tọa độ: X(m) = 2 335 518; Y(m) = 580 611.

- Nguồn số 06: Tọa độ: X(m) = 2 335 520; Y(m) = 580 626.

- Nguồn số 07: Tọa độ: X(m) = 2 335 454; Y(m) = 580 635.

- Nguồn số 08: Tọa độ: X(m) = 2 335 466; Y(m) = 580 691.

- Nguồn số 09: Tọa độ: X(m) = 2 335 452; Y(m) = 580 595.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°00', múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Khu vực bị ảnh hưởng	Thời gian áp dụng đối với mức rung phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (dB)		
		Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
1	Khu vực E	70	65	60

3.2. Độ rung

TT	Khu vực bị ảnh hưởng	Thời gian áp dụng đối với mức rung phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (dB)	
		Ngày (6:00 – trước 22:00)	Đêm (22:00 – trước 06:00)
1	Khu vực D	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 37 /GPMT-CNCCN ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Lượng phát sinh (kg/năm)
1	Xỉ nhôm thải	05 02 03	50.000
2	Axit tẩy thải	07 01 01	36.000
3	Nước thải có lẫn Crom VI (từ quá trình mạ điện) (nguồn nước thải số 4,5)	07 02 03	260.000
4	Nhũ tương và dung dịch thải từ quá trình gia công tạo hình (nguồn nước thải số 10)	07 03 04	120.000
5	Nước thải có lẫn dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình (nguồn nước thải số 6)	07 03 05	275.000
6	Bùn thải mài có chứa dầu	07 03 09	150.000
7	Giấy ráp thải, đá mài thải	07 03 10	9.000
8	Phoi sắt dính dầu	07 03 11	100.000
9	Phoi nhôm dính dầu	07 03 11	800.000
10	Phế thải kim loại nhiễm thành phần nguy hại (đề xê, sản phẩm lỗi hỏng)	07 03 11	70.000
11	Bùn cặn sơn	08 01 02	180.000
12	Dung môi tẩy sơn thải (thinner và các loại dung môi tẩy sơn khác)	08 01 05	34.000
13	Hộp mực in thải	08 02 04	50
14	Bùn thải từ quá trình xử lý hóa lý nước thải sản xuất (bùn thải chứa Crom)	12 02 02	40.000
15	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	50
16	Bao bì cứng thải bằng kim loại (vỏ thùng đựng Crom, vỏ thùng sơn, vỏ thùng thinner, vỏ thùng dầu thải).	18 01 02	30.000

17	Bao bì cứng thải bằng nhựa (vỏ hộp keo 502)	18 01 03	2.000
18	Giẻ, găng tay, mùn cưa dính dầu và hóa chất	18 02 01	60.000
19	Bụi lò đúc kim loại	05 09 02	2.500
20	Bao bì mềm thải dính dầu và hóa chất	18 01 01	12.000
21	Pin thải	19 06 01	10
Tổng			**2.230.610**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn thải công nghiệp thông thường (giấy vụn, giấy carton, gỗ vụn, nhựa,…) không nhiễm các thành phần nguy hại	10.000
2	Sắt phế liệu không nhiễm các thành phần nguy hại	50.000
3	Nhôm phế liệu không nhiễm các thành phần nguy hại	1.000
4	Đồng phế liệu không nhiễm các thành phần nguy hại	200
5	Bùn bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	144.000
6	Bùn từ nạo vét hệ thống thu gom, thoát nước mưa	50
Tổng		**205.250**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (m^3/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	180

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng chứa từng mã riêng biệt có tải trọng từ 200-350 kg/thùng được dán nhãn tên và mã chất thải theo quy định cho từng loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 01 kho chứa với diện tích 102 m^2, có vị trí bên cạnh kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường của cơ sở.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kết cấu mái che kín, tường bao quanh, nền

bê tông chống thấm, có rãnh và hố gom, có cửa khóa, có biển cảnh báo chất thải nguy hại, mã chất thải theo quy định, có khu vực đựng dụng cụ chống tràn đổ hóa chất, dụng cụ bảo hộ và các biện pháp phòng cháy chữa cháy theo quy định.

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa từ 20 - 240 lít bằng nhựa có nắp đậy tại các khu sản xuất được dán nhãn tên.

- Bùn thải từ các bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và hệ thống thu gom, thoát nước mưa, định kỳ sẽ thuê đơn vị thực hiện thu gom, vận chuyển trực tiếp để mang đi xử lý.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 01 kho chứa với diện tích 19 m^2, có vị trí gần tiếp giáp nhà xưởng về phía Đông, cạnh kho chứa rác thải sinh hoạt.

- Thiết kế, cấu tạo của các kho lưu chứa: Kết cấu mái che kín, sàn đổ bê tông, tường chống thấm có cửa khóa, có biển báo.

2.2.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các thùng dung tích từ 20 - 120 lít tại xung quanh nhà xưởng và khu vực văn phòng.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 01 kho với diện tích 5,5 m^2, có vị trí gần tiếp giáp nhà xưởng 2 về phía Đông (tiếp giáp với kho chất thải rắn công nghiệp thông thường).

- Thiết kế, cấu tạo của các kho lưu chứa: có kết cấu mái che, sàn đổ bê tông, tường chống thấm, có biển báo.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với quản lý chất thải; các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải:

- Tuân thủ nghiêm túc việc thực hiện phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Định kỳ kiểm tra các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; thường xuyên theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

4. Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm môi trường và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 37 /GPMT-CNCCN ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn và thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

5. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long theo quy định của pháp luật.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường.

8. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 01/01/2022 của Chính phủ.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo các quy định hiện hành./.